**UNIT 6: THE FIRST UNIVERSITY OF VIETNAM**

Bài 1:

|  |  |
| --- | --- |
|  | My mother bought me this dress yesterday  S V O |
| V | This letter was written by my secretary  S tobe Vp2 |
|  | He had a serious accident yesterday  S V O |
| V | I was allowed to go picnic with friends.  S tobe Vp2 |
|  | I didn’t expect Jim to come  S V O |
| V | I was born in Russia.  S tobe Vp2 |
|  | I bought this book in the local bookstore yesterday  S V O |
| V | All the wine was drunk by Peter last night  S tobe Vp2 |
| V | The songs were sung by many famous singers  S tobe Vp2 |
| V | This cup ismade from clay  S tobe Vp2 |
|  | The vase broke into pieces  S V O |
| V | My father and my mother are employed by the same company.  S tobe Vp2 |
|  | My parents tooks me and my sister to the theater.  S V O |
| V | This actor is admired by many people.  S tobe Vp2 |
| V | Jim wasn’texpected to fail the test  S tobe Vp2 |

Giai thich: Câu chủ động có dạng thức “S+V+O” , câu bị động có dạng thức “S+ tobe + Vp2”

Bài 2:

1. made 2. Bought 3. Made 4. Drunk 5. Parked

6. dug 7. Taken 8. Invited 9. Engaged 10. Done

11. marked 12. Expected 13. Fed 14. Looked after 15. driven

Bài 3:

1. Lỗi sai: find

Sửa: found

Giải thích: Trong câu bị động, động từ đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ.

2. Lỗi sai: took

Sửa: taken

Giải thích: trong câu bị động, động từ đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ.

3. Lỗi sai: located

Sửa: is located

Giải thích: Câu bị động có dạng thức “S+ tobe + Vp2” . Ở câu trên chủ ngữ “ the local library” là danh từ đếm được số ít nên tobe chia về thì hiện tại đơn là “is”, sau “tobe” là động từ ở dạng quá khứ phân từ.

4. Lỗi sai: with

Sửa: by

Giải thích: Trong câu bị động, trước tân ngữ dùng giới từ “ by” ( bởi ai, bởi cái gì)

5. Lỗi sai: in 2000 by my mother

Sửa: By my mother in 2000

Giải thích: trong câu bị động trạng từ chỉ thời gain đứng sau “ by + O”

6. Lỗi sai: cutted

Sửa: cut

Giải thích: Dạng quá khứ phân từ của “cut” vẫn là “cut”

7. Lỗi sai: were

Sửa: was

Giải thích: Chủ ngữ “ the organization” là danh từ số ít nên tobe chia về thì quá khứ là “was”

8. Lỗi sai: litter

Sửa: littered

Giải thích: Trong câu bị động , động từ sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ

9. Lỗi sai: helped

Sửa: is helped

Giải thích: Câu bị động có dạng thức “S+ tobe + vp2” . Ở câu trên chủ ngữ “ the old man” là danh từ đếm được số ít nên tobe chia về thì hiện tại đơn là “is” , sau tobe là động từ ở dạng quá khứ phân từ.

10. Lỗi sai: destroy

Sửa: destroyed

Giải thích: Trong câu bị động, động từ đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ

Bài 4:

|  |  |
| --- | --- |
| ✓ | The dinner was prepared by a famous cook. |
| X | My money was stolen by someone. |
| X | I wasn’t told about her story by anyone. |
| X | Jim’s homework wasn’t finished by him yesterday |
| X | This table is made from wood by people. |
| ✓ | These flowers are grown by a skillful gardener. |
| ✓ | My sister is looked after by a babysitter. |
| X | This letter was sent to me by someone. |
| ✓ | These walls are painted in pink by my sister. |
| X | It is thought by people that Jane will marry Jim |

Giải thích:

CHủ ngữ I, you, he, she, it , we, they , one, people, someone, somebody, nobody, no one trong câu chủ động thường được bỏ đi trong câu bị động

Bài 5:

1. This table isn’t made of wood

Is this table made of wood?

2. This book is sold in many bookstores

Is this book sold in many bookstores?

3. The gift isn’t wrapped in colorful paper?

Is the gift wrapped in colorful paper?

4. Tickets are sold at the entrance.

Ticker aren’t sold at the entrance

5. The car is polished regularly.

Is the car polished regularly?

6. The grass isn’t cut every week.

Is the grass cut every week?

7. These tomatoes aren’t grown in Mrs. Smith’s garden.

Are these tomatoes grown in Mrs. Smith’s garden?

8. The bank is always closed at 4.30

The bank isn’t always closed at 4.30.

Giải thích: câu bị động ở thì hiện tại đơn có dạng thức “ S+ am/í/are + Vp2”. Câu phủ định thêm “not” sau tobe, câu nghi vấn đảo “tobe” lên đầu câu.

Bài 6:

1. spoken 2. Am not 3. Watered 4. Is 5. Is prepared 6. Buy

7. Admired 8. Are done 9. Is polluted 10. Broken 11. Are planted

12. Is typed 13. is studied 14. Is made 15. By

Bài 7:

1. is normally made 2. Is grown 3. Is done 4. Is also done

5. Is harvested 6. Is loaded 8. Is processed 7. Is taken

9. Is cleaned 10. Is broken 11. Iss extracted 12. Is purified

13. Are tumbled 14. Are dried 15. Are sorted

16. Are placed 17. Is packed 18. Is used

Bai 8:

1. my house is made from wood.

Giải thích: Tân ngữ “all the painings” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động và động từ “tobe” theo đó chia thành “ are”, động từ “display ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “displayed ”. Chủ ngữ “the painter” trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ đứng sau “by” trong câu bị động

2. these eggs are not laid by my hens

3. Morning exercises are done by Jim everyday.

4. The dogs are fed by jane everyday

5. Letters are delivered by the mailman everyday.

6. Vegetables are grown in the fields by farmers

7. Cattle are raised by farm workers.

8. Many diseases are cured by surgery nowadays

9. National heritages are preserved by the government.

10. The architectural features of the house are carefully studied by architects.

Bai 9:

1. are displayed in the gallery by the painter.

2. is turned off by Jim

3. Is always locked by Peter before 9 pm

4. Taken to the airport by jim

5. is the room cleaned by jane?

6. Is rarely written by my mother?

7. Are arranged beautifully by my aunt

8. is sometimes driven to work by Mr. smith

9. Is never spoken outside the classroom by me

10. Is never opened

11. are mde from plastic

12. is hung on the wall by Jane

13. Is guarded twenty-four hours a day

14. Is written and posted on social network site by Jim

15. Is hervested in late July.

Lưu ý: Trong câu bị động “by + O” đứng sau trạng từ chỉ nơi chốn và đứng trước trạng từ chỉ thời gian

Bài 10:

1. my father takes me to school everyday

2. A large number of people read this book.

3. The citizens warmly welcome the President.

4. jim invites you to the party

5. Many children love chocolate.

6. The authorities protect historic places in my hometown.

7. His grandchildren visit the old men regularly.

8. I accidentally tear the letter.

9. My teacher clearly explains this problem.

10. My mother places the vase under the table.

Bai 11:

1. This building was not designed by a French architect

Was this building designed by a French architect?

2. This non-profit organization was founded in 1990.

Was this non-profit organization founded in 1990?

3. The thieves were not arrested yesterday.

Were the thieves arrested yesterday?

4. This piece of music was composed by Mozart.

This piece of music was not composed by Mozart

5. The keys were found in her bedroom

Were the keys found in her bedroom?

6. The statue was not destroyed years ago.

Was the statue destroyed years ago?

7. Janet was born in America

Janet was not born in America.

8. I was not named by my grandparents.

Was inamed by my grandparents?

Giai thích: Câu bị động ở thì hiện tại đơn có dạng thức “S= was/were+ vp2 ”. Câu phủ định thêm “not” sau tobe. Câu nghi vấn đảo “ tobe” lên đầu câu.

Bai 12

1. C taken

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, động từ “ take” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ taken”

2. C were fascinated

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn,chủ ngữ là : they” nên động từ tobe chia thành were động từ “ fascinate” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ fascinated”

3. A by

Giải thích: Trong câu bị động, trước tân ngữ dùng giới từ “by” ( bởi ai, cái gì)

4. C. were protected

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ “ wild animals and their habitats” là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành “ were” , động từ “protect” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ protected”

5. A were put

Giải thích:

Câu bị động ở thì quá khứ đơn. Chủ ngữ “ forests and oceans” là danh từ số nhiều nên đọng từ tobe chua thành were , động từ “put” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là” put”

6. C was the river

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ “ the river” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành “ was” . câu nghi vấn đảo tobe lên đầu câu

7. B. was predicted

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ “ it” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành “ was” . động từ “predict” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là” predicted”

8. C commuted

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn, động từ “commute ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là” commuted”

9. A by me yesterday

Giải thích: Trong câu bị động “by + O” đứng sau trạng từ chỉ nơi chốn và đứng trước trạng từ chỉ thời gian

10. A to the park by me

Giải thích: Trong câu bị động “by + O” đứng sau trạng từ chỉ nơi chốn và đứng trước trạng từ chỉ thời gian

Bài 13

1. was finished

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn,chủ ngữ là “my homework” là danh từ không đếm được nên động từ tobe chia thành “was” động từ “ finish” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ finished”

2. was caused

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn,chủ ngữ là “ the accident” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “ cause” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ caused”

3. was drunk

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn,chủ ngữ là “ the apple juice” là danh từ không đếm được nên động từ tobe chia thành was động từ “ drink” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ drunk”

4. was prepared

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn,chủ ngữ là “ this meal” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “ prepare” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ prepared”

5. wasn’t opened

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn,chủ ngữ là “ this box” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “ open” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ opened”

6. was cut

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn,chủ ngữ là “ this cake” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “ cut” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ cut”

7. was sentenced

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn,chủ ngữ là “ the criminal” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “ sentence” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ sentenced”

8. was sent

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn,chủ ngữ là “ this box” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “ send” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ sent”

9. were made

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn,chủ ngữ là “ these rings” là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành “were ” động từ “ make” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ made”

10. was founded

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn,chủ ngữ là “ this organization ” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “ found” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ founded”

11. were sung

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn,chủ ngữ là “ many songs” là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành were động từ “ sing” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ sung”

12. were set off

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn,chủ ngữ là “ fireworks” là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành were động từ “ set” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ set”

13. were rescued

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn,chủ ngữ là “ three peole” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành were động từ “ rescue ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ rescued”

14. were you born

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn,chủ ngữ là “you” nên động từ tobe chia thành were động từ “ bear” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ born”

15. were sold out

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn,chủ ngữ là “ these dresses” là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành were động từ “ sell” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ sold”

16. was thrown

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn,chủ ngữ là “ my old chair” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “ throw” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ thrown”

17. was your house built

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn,chủ ngữ là “ your house” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “ build” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “ built”

18. wasn’t recognized

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn,chủ ngữ là “ the famous actor” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “recognize” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “recognized”

19. was surprised

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn,chủ ngữ là “ everyone” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “surprise” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “surprised”

20. was witnessed

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn,chủ ngữ là “ this event” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was động từ “witness ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “witnessed ”

Bai 14:

1. The woman was robbed on her way home last night.

Giải thích: Tân ngữ “ the woman” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động , động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “rob” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “robbed”, chủ ngữ “someone” trong câu chủ động được lược bỏ trong câu bị động.

2. my bike was found near the river bank.

Giải thích: Tân ngữ “ my bike” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động , động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “find” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “found”, chủ ngữ “someone” trong câu chủ động được lược bỏ trong câu bị động.

3. the borken table in my room was fixed by Jim

Giải thích: Tân ngữ “ the broken table im my room” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động , động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “fix” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “fixed”, chủ ngữ “Jim” trong câu chủ động Chuyển thành tân ngữ đứng sau “by” trong câu bị động.

4. His back was hurt by him yesterday .

Giải thích: Tân ngữ “ his back” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động , động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “hurt” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “hurt”, chủ ngữ “he” trong câu chủ động Chuyển thành tân ngữ “him”đứng sau “by” trong câu bị động.

5. Tom was bullied by his classmates when he was a seventh grader.

Giải thích: Tân ngữ “ him” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ “ Tom”của câu bị động , động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “bully” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “bullied”, chủ ngữ “Tom’s classmates” trong câu chủ động Chuyển thành tân ngữ “his classmates”đứng sau “by” trong câu bị động.

6. The victim was taken to the hospital after the accident.

Giải thích: Tân ngữ “ The victim” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động , động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “take” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “taken”, chủ ngữ “people” trong câu chủ động lược bỏ trong câu bị động.

7. My lost suitcse wasn’t found by the police

Giải thích: Tân ngữ “ my lost suitcase” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động , động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “find” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “found”, chủ ngữ “the police” trong câu chủ động Chuyển thành tân ngữ đứng sau “by” trong câu bị động.

8. Mr. Smith’s house was borken into when the were out

Giải thích: Tân ngữ “ Mr.Smith’s house” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động , động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “break” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “broken”, chủ ngữ “someone” trong câu chủ động lược bỏ trong câu bị động.

9. The Great Wall of China was built by soldiers, common people and criminals.

Giải thích: Tân ngữ “The Great Wall of China” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động , động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “build” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “built”, chủ ngữ “soldiers, common people and criminals” trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ đứng sau “by” trong câu bị động

10. That piece of paper was cut into four smaller pieces

Giải thích: Tân ngữ “That piece of paper” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động , động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “cut” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “cut”, chủ ngữ “they” trong câu chủ động lược bỏ trong câu bị động.

11. I was taight Japanese by my father during last summer.

Giải thích: Tân ngữ “me” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động , động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “teach” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “taught”, chủ ngữ “my father” trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ đứng sau “ by” trong câu bị động

12. Was this wooden bridge built by the local people?

Giải thích: Tân ngữ “The wooden bridge” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động , động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “build” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “built”, chủ ngữ “the local people” trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ sau by trong câu bị động

13. Were all the apples in the garden harvested yesterday ?

Giải thích: Tân ngữ “all the apples” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động , động từ “tobe” theo đó chia thành “were ”, động từ “harvest ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “harvested”, chủ ngữ “anyone” trong câu chủ động lược bỏ trong câu bị động.

14. What was wine made from?

Giải thích: Tân ngữ “wine” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động , động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “make” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “made”, chủ ngữ “people” trong câu chủ động lược bỏ trong câu bị động.

15. When was the shop closed yesterday ?

Giải thích: Tân ngữ “The shop” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ của câu bị động , động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “close” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “closed”, chủ ngữ “they” trong câu chủ động lược bỏ trong câu bị động.

Bài 15:

1. Where was the painting displayed?

Bức tranh được trưng bày ở đâu?

2. I was brought up in the South oF Viet Nam by my uncle

Tôi được nuôi lớn ở miền nam Viet Nam bởi chú tôi.

3. I was given a doll by my mother on my birthday

Tôi được tặng một con búp bê bởi mẹ tôi trong ngày sinh nhật

4. my room was painted and decorated by my sister.

Phòng của tôi được sơn và trang trí bởi chị tôi

5. My brother and I were not allowed to eat junk food when we were small.

Em trai tôi và tôi không được phép ăn đồ ăn vặt khi chúng tôi còn bé

6. this party was held in the garden by Jim yesterday.

Bữa tiệc này được tổ chức trong vườn bởi Jim ngày hôm qua

7. Jane’s car was parked near mine.

Xe của Jane được đậu ở gần xe của tôi

8. two fish were caught by me yesterday\

Hai con cá bị bắt bởi tôi ngày hôm qua

9. this letter was written and sent by my cousin

Bức thư này được viết và gửi bởi em họ tôi

10. the police arrested the thief last week

Cảnh sát bắt tên trộm vào tuần trước

Bai 16:

1. Lỗi sai: does

Sửa: is the car cleaned in the garage by your father?

Giải thích: câu bị động thì hiện tại đơn ở thể phủ định cần đảo tobe lên đầu câu.

2. Lỗi sai: were

Sửa: No one was told about his tragic death

Giải thích: Câu bị động thì quá khứ đơn, chủ ngữ là “no one” nên tobe chia thành “was”

3. Lỗi sai: purchase

Sửa: My computer was purchased from the local shop

Giải thích: câu bị động thì quá khứ đơn, động từ “ purchase” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “purchased”

4. Lỗi sai: lay

Sửa: The table was laid by my mother

Giải thích: Câu bị động thì quá khứ đơn, động từ “lay” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “laid”

5. Lỗi sai: is

Sửa: was

Giải thích: Câu bị động thì quá khứ đơn, chủ ngữ “ the tower “ là danh từ số ít nên tobe chia thành “ was”

6. Lỗi sai: did

Sửa: was

Giải thích: Câu bị động thì hiện tại đơn ở thể phủ định cần đảo tobe lên đầu câu, chủ ngữ “ this book “ là danh từ số ít nên tobe chia thành “ was”.

7. . Lỗi sai: was worked

Sửa: When my father worked in the local factory, he didn’t have free time

Giải thích: Câu chủ động với thì quá khứ đơn với động từ “work ”

8. . Lỗi sai: in 1990 by a famous architect

Sửa: The tower was built by a famous architect in 1990

Giải thích: trong câu bị động “ by + O” đứng trước trạng từ chỉ thời gian.

9. . Lỗi sai: with

Sửa: This criminal case was solved by the police

Giải thích: Trong câu bị động, trước tân ngữ là giới từ “by”

10. . Lỗi sai: were you walked

Sửa: Did you walk to school when you were a child?

Giải thích: Câu chủ động với động từ “walk ” . câu nghi vấn đảo trợ động từ lên đầu câu

Bai 17:

1/ were demolished

Một vài địa danh lịch sử ở quê tôi bị phá hủy để dành chỗ cho nhà cửa và nhà máy

Giải thích:

Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ “ several historical places” là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành were , động từ “demolish ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “demolished”

2. was constructed

Chùa một cột được xây dựng bởi vua Lý Thái Tông năm 1049

Giải thích:

Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ “ The one Pillar Pagoda” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was , động từ “construct ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “constructed”

3. Is located

Nhà của tôi được đặt ở vùng ngoại ô Hà nội

Giải thích:

Câu bị động ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ “ my house” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành is , động từ “locate ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “located”

4. Are preserved

Di sản quốc gia được bảo tồn bởi cả chính phủ và người dân.

Giải thích:

Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ “ national heritage ” là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành are , động từ “preserve ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “preserved”

5. is regarded

Mary được cho là người có trách nhiệm bởi đồng nghiệp.

Giải thích:

Câu bị động ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ “ Mary” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành is , động từ “regard ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “regarded”

6. was completed

Dự án của tôi được hoàn thành 2 ngày trước.

Giải thích:

Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ “ my project” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was , động từ “complete ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “completed”

7. are sold

Vé được bán với mức giá hợp lý.

8. was visited

Đâu là lần cuối cùng bạn được thăm bởi cháu của bạn?

Giải thích:

Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ “ you” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was , động từ “visit ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “visited ”

9. Is – invited

Jim có được mời đến đám cưới của hàng xóm không?

Giải thích:

Câu bị động ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ “ Jim” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành is , động từ “invite ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “invited”

. Câu nghi vấn đảo tobe lên đầu câu.

10. were solved

Vấn đề đã được giải quyết bởi giáo viên của tôi ngày hôm qua

Giải thích:

Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ “ The problems” là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành were , động từ “solve ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “solved”

Bài 18:

1. am not permitted

Tôi không được cho phép ra khỏi nhà sau10 giờ tối.

Giải thích:

Câu bị động ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ “ I” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành am , động từ “permit ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “permitted ”.Câu phủ định thêm “not” sau tobe

2. makes

Chiếc váy màu đen làm cho tôi nhìn già hơn mẹ tôi.

Giải thích:

Câu chủ động ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ “ the black dress” là danh từ số ít nên động từ “make ” chia thành “makes”

3. Is expected

Cô gái nhỏ được kì vọng sẽ thắng cuộc thi bơir bố mẹ của cô ấy.

Giải thích:

Câu bị động ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ “ the little girl ” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành is , động từ “expect ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “expect ”.

4. Doesn’t let

Quản lý không để tôi sử dụng máy tính trong văn phòng cho những mục đích cá nhân.

Giải thích:

Câu chủ động ở thì hiện tại đơn, dạng phủ định chủ ngữ “ the manager ” là danh từ số ít 5. Was paid

Hóa đơn tiền điện của bạn đã được thanh toán bởi ông Smith hôm qua.

Giải thích:

Câu bị động ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ “ your hydro bill” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành am , động từ “pay ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “paid ”.

6. wa designed

Tòa nhà này được thiết kế bởi một số kĩ sư có tiếng năm 2001.

Giải thích:

Câu bị động ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ “ thí building” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was , động từ “design ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “designed ”.

7. was rumoured

Năm ngoái, nó được đồn rằng mọi người sẽ xây một cây cầu mới ở đây.

Giải thích:

Câu bị động ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ “ it” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was, động từ “rumour ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “rumoured”.

8. ordered

Giáo viên yêu cầu tôi hoàn thành báo cáo trước hôm qua.

Giải thích: Câu khẳng định thì quá khưs đơn. Động từ “order” chia về dạng quá khứ là “ordered”

9. are often shone

Giày của anh ấy thường được đánh bóng bởi vợ anh ấy

Giải thích:

Câu bị động ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ “ his shoes” là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành are , động từ “shine ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “shone ”.

10. is lit

Đường đi của chúng tôi được chiếu sáng bởi mặt trăng

Giải thích:

Câu bị động ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ “ our road” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành is , động từ “light ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “lit”.

11. is your health worsened

Có phải sức khỏe của bạn bị làm xấu đi do thói quan ăn uống không tốt của bạn?

Giải thích:

Câu bị động ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ “ your health” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành is , động từ “worsen ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “worsened ”. Câu nghi vấn đảo tobe lên đầu câu.

12. Promised

Anh ấy hứa cho tôi mượn sách ngày hôm qua.

Giải thích: Câu khẳng định thì quá khứ đơn, động từ”promise” chia về dạng quá khứ “promised”

13. Were covered

Những ngôi sao bị che bởi những đám mây tối qua.

Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ “ the stars” là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành were , động từ “cover ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “covered ”.

14. often make

Họ thường làm những chiếc bánh đặc biệt cho lễ trung thu.

Giải thích: Câu chủ động ở thì hiện tại đơn, chủ ngữ “ they” nên động từ make chia thành make.

15. was moved

Chiếc piano của tôi được chuyển lên tầng trên vào hôm qua.

Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ “ my piano” là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành was , động từ “move ” đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là “moved”.

Bài 19:

1. I was given a notebook as a reward by my teacher.

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn., tân ngữ “me” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ “I” trong câu bị động, động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “give” đứng sau tobe phỉa chia về dạng quá khứ phân từ là “given”. Chủ ngữ “my teacher” trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ đứng sau”by” trong câu bị động.

2. Grapes are picked and turned into wine .

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn., tân ngữ “grapes” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ “tobe” theo đó chia thành “are”, động từ “pick ” and “turn” đứng sau tobe phỉa chia về dạng quá khứ phân từ là “given” và “turned”. Chủ ngữ “people” trong câu chủ động lược bỏ trong câu bị động.

3. I wasn’t allowed to stay up late by my father.

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn., tân ngữ “me” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ “I” trong câu bị động, động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “allow” đứng sau tobe phỉa chia về dạng quá khứ phân từ là “allowed”. Chủ ngữ “my father” trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ đứng sau”by” trong câu bị động.

4. Pencils aren’t used in your Math exam .

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn., tân ngữ “pencils ” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ “tobe” theo đó chia thành “are”, động từ “use ” đứng sau tobe phỉa chia về dạng quá khứ phân từ là “used ”. Chủ ngữ “you” trong câu chủ động được lược bỏ trong câu bị động.

5. I was allowed to go picnic with my friends by my parents yesterday .

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn., tân ngữ “me” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ “I” trong câu bị động, động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “allow” đứng sau tobe phỉa chia về dạng quá khứ phân từ là “allowed”. Chủ ngữ “my parents” trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ đứng sau”by” trong câu bị động.

6. I wasn’t told about his story.

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn., tân ngữ “me” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ “I” trong câu bị động, động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “tell” đứng sau tobe phỉa chia về dạng quá khứ phân từ là “told”. Chủ ngữ “no one” trong câu chủ động lược bỏ trong câu bị động.

7. This cake was made by me.

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn., tân ngữ “this cake” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “make” đứng sau tobe phỉa chia về dạng quá khứ phân từ là “made”. Chủ ngữ “I” trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ “me”đứng sau”by” trong câu bị động.

8. When I was a kid, My leg was bitten by a dog.

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn., tân ngữ “my leg” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ “tobe” theo đó chia thành “was”, động từ “bite” đứng sau tobe phỉa chia về dạng quá khứ phân từ là “bitten”. Chủ ngữ “a dog” trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ đứng sau”by” trong câu bị động.

9. Mnay social skills are needed when you enter the workplace .

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn., tân ngữ “many my social skills” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ “tobe” theo đó chia thành “are”, động từ “need” đứng sau tobe phỉa chia về dạng quá khứ phân từ là “needed”. Chủ ngữ “you” trong câu chủ động bị lược bỏ trong câu bị động.

10. My grandmother’s hearing is assisted by a hearing aid.

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn., tân ngữ “my grandmother’s hearing” của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ “tobe” theo đó chia thành “is”, động từ “assist” đứng sau tobe phỉa chia về dạng quá khứ phân từ là “assisted”. Chủ ngữ” a hearing aid” trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ đứng sau”by” trong câu bị động.

Bài 20:

1. C historic: có giá trị lịch sử

2. A. is located

Ngôi chùa độc đáo này được đặt ở phía Tây Hà Nội

Giải thích: Câu bị dộng ở thì hiện tại đơn.

3. A, by

Giải thích: Trong câu bị động, trước tân ngữ là giới từ “by”

4. B. is made

Nó được làm từ gỗ và một trụ đá…

Giải thích: câu bị động ở thì hiện tại đơn.

5. C was considered

Trước khi ngôi chùa được mở ra, những buổi cầu nguyện được tổ chức vì sự trường tồn của nhà vua, vậy nên chùa Một Cột đã được xem là một ngôi đền

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn.

6. B was held.

Lễ tắm Phật được tổ chức hàng năm bởi nhà vua.

Giải thích: câu bị động ở thì quá khứ đơn.

7. A sufferd

Thời gian trôi qua, ngôi chùa chịu sự tàn phá của những thế lực ngoại xâm

Giải thích: Câu chủ động ở thì quá khứ đơn.

8. A withdrew

Năm 1954, ngôi chùa bị phá hủy bởi quân Pháp trước khi chúng rút khỏi Viet Nam

Giải thichs: Câu chủ động ở thì quá khứ đơn

Bài 21:

1. F

Dẫn chứng : Its architectural style was described as resembling Notre Dame de Paris

2. T

Dẫn chứng: In 1882, after the French army took control of hanoi, the Cathedral wa constructed completed in 1886.

3. NG

4. F

Dẫn chứng: Although the appearance of the cathedral follows Western style, the main interior part is decoreated inVIetnamese wasy with two typical colors yelloe and red.

5. T

Dẫn chứng: Outside, in front of the cathedral is the statue of Mother Maria

6. F

Dẫn chứng: Sine then, the cathedral is always crowded with hundreds of people including both Christians and non-Christians at the weekend or during religious holidays like Christmas.